

Số: ~~22~~22/TB-BVND1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~10~~10 tháng 04 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc: Mời chào giá “Mua sắm vải cho Bệnh viện Nhi Đồng 1 năm 2025”.

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Căn cứ Quyết định số 2204/QĐ-SYT ngày 09/04/2024 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nhi Đồng 1 trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định 5348/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện Nhi Đồng 1;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật đấu thầu theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ban hành ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ban hành ngày 06/02/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Bệnh viện Nhi Đồng 1 trân trọng kính mời các Đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm và có khả năng cung cấp vải vui lòng gửi hồ sơ chào giá đến Bệnh viện Nhi Đồng 1 để làm cơ sở lập dự toán Mua sắm vải cho Bệnh viện Nhi Đồng 1 năm 2025, theo nội dung cụ thể sau:

I. Nội dung, chi tiết, phạm vi, yêu cầu:

Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

1. Thời gian và địa điểm thực hiện:

- Thời gian thực hiện: 365 ngày
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Nhi Đồng 1 - Số 341 Sư Vạn Hạnh P10, Q10 TP.HCM

2. Loại hợp đồng và Phương thức thanh toán:

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
- Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản theo số lượng thực tế thực hiện sau khi Nhà thầu hoàn thành xong công việc.

II. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ chào giá:

Hình thức gửi: Hồ sơ báo giá gửi trực tiếp về Phòng Hành chính Quản trị - Bệnh viện Nhi Đồng 1; Số 341 Sư Vạn Hạnh, Phường 10, Quận 10, TP.HCM; Điện thoại: 028 39273940.

Thời gian nhận hồ sơ chào giá: đến 14 giờ 00 phút ngày 15 tháng 04 năm 2025

III. Biểu mẫu bảng chào giá cung cấp, hàng hóa dịch vụ:

STT	Tên hàng hóa	Mô tả kỹ thuật hàng hóa	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1						
2						
....						
Tổng cộng:						
Số tiền bằng chữ:						

Ghi chú:

- Giá chào là giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí theo luật định;
- Thời gian hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 30 ngày;

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Thanh Hùng

PHỤ LỤC BÁO GIÁ

Nội dung, chi tiết, phạm vi, yêu cầu Mua sắm vải cho Bệnh viện Nhi Đồng 1 năm 2025.

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Kate (in hình) - may Drap giường	Chất liệu: vải xi hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng in hình (hình ảnh theo yêu cầu của Chủ đầu tư) Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO3801:1977) 188.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $393 \times 182 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) $19.5 \times 19.4 \pm 2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) $609/Z \times 656/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $70.2 \times 42.3 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.7 ± 0.5; COTTON 13.3 ± 0.5	Mét	15.000		
2	Kate ford (in hình) - may Áo bệnh nhân nhi	Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh in hình (hình ảnh theo yêu cầu của Chủ đầu tư) Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) $287 \times 267 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) $43.2/2 \times 44.1/2 \pm 2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) $834/S \times 826/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $34.1 \times 34.4 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	Mét	2.000		

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật				Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0±0.5; COTTON 35.0 ±0.5							
3	Kate trắng dày (may drap giường)	Chất liệu: vải Xi hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2)(ISO 3801:1977) 188.9 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM)(ISO 7211- 2:1984) (DxN) 393x182±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211- 5:2020)(DxN) 19.5 x 19.4 ±0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M)(ISO7211-4:1984) (DxN) 609/Z x 656/Z ±2 Độ bền xé rách (N)(ISO 13937-1:2000) (DxN) 70.2 x 42.3 ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.7 ±0.5; COTTON 13.3 ±0.5				Mét	2.000		
4	Kate Ford xanh hồ lý	Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh hồ lý Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) 287x267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 43.2/2 x 44.1/2 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 834/Sx826/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 34.1 x 34.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5				Mét	500		

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0±0.5; COTTON 35.0 ±0.5				
5	Kate Ford xanh kết	Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh kết Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 150.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) 254x267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 45.3/2 x 44.0/2 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 824/Sx768/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 23.6 x 23.9 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu(%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.9±0.5; COTTON 34.1±0.5	Mét	2.000		
6	Kate Ford vàng	Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu vàng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) 287x 263 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 43.1/2 x 42.6/2 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 852/S x 825/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 34.5 x 33.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5	Mét	500		

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
		Định tính và định lượng nguyên liệu(%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 67.3 ±0.5; COTTON 32.7 ±0.5				
7	Kate Ford trắng	Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211 - 2:1984) (DxN) 284x257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 43.6/2 x 44.5/2 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 760/Sx743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 39.9 x 39.3 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu(%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.6±0.5; COTTON 34.4 ±0.5	Mét	500		
8	Kate kem mỏng	Chất liệu vải: kate hoặc tương đương Màu sắc: màu kem Thành phần Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 127.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211 - 2:1984) (DxN) 455x 374 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) 40.8 x 43.2 ±2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) 889/Zx 985/Z±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 21.3 x 15.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Mét	650		

STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
9	Kaki thun xanh kết	Chất liệu: vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh kết Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) $19.2 \times 18.6 \pm 2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) $645/Z \times 639/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $84.7 \times 48.4 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ± 0.5; COTTON 13.1 ± 0.5	Mét	200		
10	Kate Ford xanh dương	Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh dương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) $287 \times 270 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO7211-5:2020) (DxN) $44.4/2 \times 43.6/2 \pm 2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO7211-4:1984) (DxN) $839/S \times 810/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $30.9 \times 31.2 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.5 ± 0.5; COTTON 34.5 ± 0.5	Mét	200		



STT	Hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật				Đvt	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
11	Kaki thun kem	Chất liệu: vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu kem Thành phần: Khối lượng vải (G/M2)(ISO 3801:1977) 204.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM)(ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425x208±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ±0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M)(ISO 7211-4:1984) (DxN) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N)(ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6x50.2 ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO105-C06 AIS:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu(%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ±0.5; COTTON 13.7 ±0.5				Mét	10.000		
12	Kaki thun trắng	Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần Khối lượng vải (G/M2)(ISO 3801:1977) 204.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM)(ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425x208±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ±0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M)(ISO 7211-4:1984) (DxN) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N)(ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6x50.2 ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ±0.5; COTTON 13.7 ±0.5				Mét	200		